

TẬP ĐOÀN HOA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2023

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM
Cho Kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31/03/2023



Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367.499.643.910	375.482.857.001
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.443.198.102	52.248.837.916
111	1. Tiền		29.443.198.102	32.248.837.916
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.920.608.230	208.231.801.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	228.390.942.026	258.229.005.327
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.598.858.614	879.724.119
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.873.030.935	10.065.295.047
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.942.223.345)	(60.942.223.345)
140	III. Hàng tồn kho	09	133.857.952.760	102.029.683.434
141	1. Hàng tồn kho		136.605.334.984	104.777.065.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.747.382.224)	(2.747.382.224)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.277.884.818	12.972.534.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.391.941.889	444.289.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.490.369.150	12.520.449.822
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	395.573.779	7.795.228

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		118.304.545.625	120.121.565.627
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		230.073.000	198.320.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	230.073.000	198.320.000
220	II. Tài sản cố định		22.822.436.761	24.162.681.605
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.179.576.706	18.494.783.160
222	- Nguyên giá		150.282.354.936	150.282.354.936
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.102.778.230)	(131.787.571.776)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.642.860.055	5.667.898.445
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.359.172.792)	(3.334.134.402)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.202.108.236	3.202.108.236
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.202.108.236	3.202.108.236
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	22.906.815.037	22.906.815.037
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.317.100.000)	(21.317.100.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		69.143.112.591	69.651.640.749
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	67.662.780.129	68.284.031.671
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	1.480.332.462	1.367.609.078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		485.804.189.535	495.604.422.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		160.220.852.197	172.227.645.092
310	I. Nợ ngắn hạn		160.188.460.197	172.195.253.092
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	78.676.816.567	74.383.400.293
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.072.065.030	1.389.590.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.524.531.473	3.220.091.389
314	4. Phải trả người lao động		13.570.394.171	32.469.296.999
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.775.317.655	7.222.679.922
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.285.078.375	14.658.691.085
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.997.012.643	38.327.907.488
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		287.244.283	523.595.033
330	II. Nợ dài hạn		32.392.000	32.392.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		325.583.337.338	323.376.777.536
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	325.453.475.001	323.246.915.199
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.056.784.485	61.056.784.485
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.399.899.701	15.193.339.899
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.193.339.899	(501.359.614)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.206.559.802	15.694.699.513
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		485.804.189.535	495.604.422.628

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	65.852.355.730	86.745.926.999	65.852.355.730	86.745.926.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.599.717.470	3.086.750.117	1.599.717.470	3.086.750.117
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.252.638.260	83.659.176.882	64.252.638.260	83.659.176.882
11	4. Giá vốn hàng bán	25	44.083.293.386	62.177.684.549	44.083.293.386	62.177.684.549
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.169.344.874	21.481.492.333	20.169.344.874	21.481.492.333
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.520.721.500	308.922.135	3.520.721.500	308.922.135
22	7. Chi phí tài chính	27	2.141.230.301	1.733.401.964	2.141.230.301	1.733.401.964
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>472.690.576</i>	<i>282.329.337</i>	<i>472.690.576</i>	<i>282.329.337</i>
25	8. Chi phí bán hàng	28	10.966.646.594	9.111.503.866	10.966.646.594	9.111.503.866
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.291.912.416	8.647.771.250	8.291.912.416	8.647.771.250
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.290.277.063	2.297.737.388	2.290.277.063	2.297.737.388
31	11. Thu nhập khác	30	13.458.463	234.818.181	13.458.463	234.818.181
32	12. Chi phí khác	31	90.833.692	40.424.347	90.833.692	40.424.347
40	13. Lợi nhuận khác		(77.375.229)	194.393.834	(77.375.229)	194.393.834

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

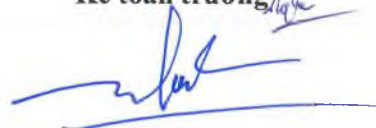
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.212.901.834	2.492.131.222	2.212.901.834	2.492.131.222
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.342.032	498.426.244	6.342.032	498.426.244
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.206.559.802</u>	<u>1.993.704.978</u>	<u>2.206.559.802</u>	<u>1.993.704.978</u>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
			cuối kỳ này Năm nay	cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.212.901.834	2.492.131.222
	2. Điều chỉnh cho các khoản		173.461.267	2.260.027.725
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.935.598.475	2.306.558.796
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(94.039.913)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.234.827.784)	(234.820.495)
06	- Chi phí lãi vay		472.690.576	282.329.337
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.386.363.101	4.752.158.947
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.315.124.037	(1.350.596.403)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(31.828.269.326)	(24.976.150.562)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.100.708.097)	(6.650.377.906)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.790.780.026)	(5.533.249.329)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(502.608.738)	(301.972.847)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.040.810.116)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.139.689.119)	(899.360.114)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.701.378.284)	(34.959.548.214)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(32.800.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	50.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.237.019.565	271.478.029
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.237.019.565	238.678.029
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.054.923.394	24.722.103.877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(14.385.818.239)	(16.106.498.902)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.386.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.658.718.905	8.615.604.975

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(22.805.639.814)	(26.105.265.210)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		52.248.837.916	86.566.485.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	29.443.198.102	60.461.219.861

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 359 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 349 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Nông trại Di Linh	Huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	Kho lưu trữ thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

946-
TY
AN
TRUN
AM
CH

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ nội bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán quý I kết thúc ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm, khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 1 năm 2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo quý 1 năm 2023.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.109.454.740	1.247.982.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.198.743.362	31.000.855.890
Tiền đang chuyển	135.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	29.443.198.102	52.248.837.916

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	23.104.961.555	(21.317.100.000)	23.104.961.555	(21.317.100.000)
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	(21.317.100.000)	21.317.100.000	(21.317.100.000)
	44.223.915.037	(21.317.100.000)	44.223.915.037	(21.317.100.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
<i>Bên khác</i>	227.772.273.526	(57.275.694.887)	257.610.336.827	(57.275.694.887)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	(15.934.989.502)	15.934.989.502	(15.934.989.502)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	(2.713.641.866)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Vipesco Cambo	12.428.652.702	-	15.995.644.434	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	11.293.869.943	-	11.905.024.443	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Tấn Thịnh	5.508.076.915	-	5.508.076.915	-
- Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu Thành	8.722.875.392	-	9.032.875.392	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	7.013.935.253	-	7.023.935.253	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	145.106.507.061	(19.577.338.627)	170.446.424.130	(19.577.338.627)
	228.390.942.026	(57.894.363.387)	258.229.005.327	(57.894.363.387)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	2.598.858.614	(508.718.940)	879.724.119	(508.718.940)
- EASTSUN CHEMICAL	1.681.254.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.100.000)	230.100.000	(230.100.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hợp Phát	184.692.960	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	329.336.714	(105.144.000)	476.149.179	(105.144.000)
	2.598.858.614	(508.718.940)	879.724.119	(508.718.940)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	2.191.781	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.586.924.196	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	5.871.691.713	-	5.215.040.548	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	-	-
- Cho mượn	52.100.000	-	43.000.000	-
- Phải thu khác	362.361.298	(133.408.497)	474.376.469	(133.408.497)
	12.873.030.935	(2.539.141.018)	10.065.295.047	(2.539.141.018)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	4.586.924.196	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	2.181.191.675	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng	8.286.106.739	(133.408.497)	7.659.562.526	(133.408.497)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	5.871.691.713	-	5.215.040.548	-
- Phải thu khác	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu khác	489.461.298	(133.408.497)	519.568.250	(133.408.497)
	12.873.030.935	(2.539.141.018)	10.065.295.047	(2.539.141.018)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	227.873.000	-	198.320.000	-
- Các khoản chi hộ	2.200.000	-	-	-
	230.073.000	-	198.320.000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	58.349.040.453	454.677.066	58.349.040.453	454.677.066
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.934.989.502	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
Các đối tượng khác	20.650.684.193	454.677.066	20.650.684.193	454.677.066
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	508.718.940	-	508.718.940	-
Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	-	230.100.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	-	73.474.940	-
Các đối tượng khác	105.144.000	-	105.144.000	-
+ <i>Phải thu khác</i>	2.539.141.018	-	2.539.141.018	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	26.598.000	-	26.598.000	-
Các đối tượng khác	106.810.497	-	106.810.497	-
	61.396.900.411	454.677.066	61.396.900.411	454.677.066

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	633.858.690	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.807.972.773	(2.122.821.974)	57.642.621.202	(2.122.821.974)
- Công cụ, dụng cụ	219.850.290	-	219.850.290	-
- Thành phẩm	56.473.658.176	(624.560.250)	41.990.746.445	(624.560.250)
- Hàng hóa	5.103.853.745	-	4.289.989.031	-
	136.605.334.984	(2.747.382.224)	104.777.065.658	(2.747.382.224)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	896.786.054	896.786.054
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	2.181.818.182
- Sửa chữa Nhà để xe xưởng Đức Giang	123.504.000	123.504.000
	3.202.108.236	3.202.108.236

(1) Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 đồng;
- + Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiến độ đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2) Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến ngày 31/03/2023, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	54.762.741.040	53.398.849.479	33.621.472.838	5.327.703.579	3.171.588.000	150.282.354.936
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.762.741.040	53.398.849.479	33.621.472.838	5.327.703.579	3.171.588.000	150.282.354.936
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	45.450.869.089	50.921.637.948	27.202.772.479	5.040.704.260	3.171.588.000	131.787.571.776
- Khấu hao trong kỳ	432.458.474	396.423.549	411.702.355	74.622.076	-	1.315.206.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.883.327.563	51.318.061.497	27.614.474.834	5.115.326.336	3.171.588.000	133.102.778.230
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.311.871.951	2.477.211.531	6.418.700.359	286.999.319	-	18.494.783.160
Tại ngày cuối kỳ	8.879.413.477	2.080.787.982	6.006.998.004	212.377.243	-	17.179.576.706

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.192.766.091 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối kỳ	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.952.534.402	1.381.600.000	3.334.134.402
- Khấu hao trong kỳ	25.038.390	-	25.038.390
Số dư cuối kỳ	1.977.572.792	1.381.600.000	3.359.172.792
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.667.898.445	-	5.667.898.445
Tại ngày cuối kỳ	5.642.860.055	-	5.642.860.055

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.525.029.445 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	-	26.250.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.697.520	100.623.335
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	42.937.784	96.315.242
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	51.611.669
- Chi phí thuê đất chờ phân bổ (1)	6.177.909.372	-
- Các khoản khác	89.397.213	169.489.207
	6.391.941.889	444.289.453
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (1)	66.406.216.079	66.870.595.211
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	609.862.423	611.063.700
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	144.629.631	184.074.075
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	502.071.996	564.830.997
- Các khoản khác	-	53.467.688
	67.662.780.129	68.284.031.671

(1) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất. (Xem thêm tại Ghi chú (1), Thuyết minh số 10).

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	38.327.907.488	38.327.907.488	16.054.923.394	14.385.818.239	39.997.012.643	39.997.012.643
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
	38.327.907.488	38.327.907.488	16.054.923.394	14.385.818.239	39.997.012.643	39.997.012.643
b) Vay dài hạn						
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX02 ký tháng 09/2020, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX03 ký ngày 21/10/2021 và Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX04 ký ngày 13/09/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 39.997.012.643 đồng.



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	5.499.483.321	5.499.483.321	4.146.477.181	4.146.477.181
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	5.499.483.321	5.499.483.321	4.146.477.181	4.146.477.181
<i>Bên khác</i>	73.177.333.246	73.177.333.246	70.236.923.112	70.236.923.112
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	4.747.008.842	4.747.008.842	9.048.719.250	9.048.719.250
- Công ty TNHH SUN	3.609.125.300	3.609.125.300	4.346.195.700	4.346.195.700
- Jiangsui Sinamyang International	-	-	1.403.040.000	1.403.040.000
- Bailing Agrochemical Co.,ltd	2.316.161.500	2.316.161.500	4.476.930.000	4.476.930.000
- Shandong Rainbow Agrosiences Co.,Ltd	4.266.502.200	4.266.502.200	4.533.336.000	4.533.336.000
- Phải trả các đối tượng khác	58.238.535.404	58.238.535.404	46.428.702.162	46.428.702.162
	78.676.816.567	78.676.816.567	74.383.400.293	74.383.400.293

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đỗ Văn Sám	8.904.675	21.956.835
- Hộ kinh doanh Võ Thị Thi	246.592.926	163.428.894
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư Nông nghiệp Lộc Hà	146.113.952	95.419.344
- Hộ kinh doanh Hoàng Mai	26.075.000	88.104.152
- MST-TAIWAN,.LTD	1.681.254.000	
- Công ty TNHH Khánh Hiền	-	73.545.456
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	963.124.477	947.136.202
	3.072.065.030	1.389.590.883

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.232.134.170	2.232.134.170	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	98.565.629	98.565.629	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.638.894.305	6.342.032	3.040.810.116	395.573.779	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	581.197.084	891.593.545	394.606.074	-	1.078.184.555
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.021	-	7.485.474.295	33.549.356	-	7.446.346.918
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.217.207	-	18.217.207	16.000.000	-	-
	7.795.228	3.220.091.389	10.732.326.878	5.815.665.345	395.573.779	8.524.531.473

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	29.918.162
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	969.962.670	1.129.901.421
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	2.142.401.651	5.514.698.579
- Chi phí phải trả khác	1.662.953.334	548.161.760
	4.775.317.655	7.222.679.922

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.315.299.478	1.215.624.278
- Bảo hiểm xã hội	1.451.929	10.012.700
- Bảo hiểm y tế	43.278.716	43.278.716
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.156.509	7.242.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.328.164.545	6.338.550.795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.589.727.198	7.043.981.687
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>151.027.310</i>	<i>177.772.682</i>
<i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>152.097.299</i>	<i>152.097.299</i>
<i>Vật tư, hàng hóa mượn phải trả</i>	<i>-</i>	<i>3.987.140.130</i>
<i>Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng</i>	<i>2.288.267.902</i>	<i>2.421.770.518</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>998.334.687</i>	<i>305.201.058</i>
	11.285.078.375	14.658.691.085
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	244.607.920.000	60.391.793.422	2.388.870.815	15.041.452.521	322.430.036.758
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15.694.699.513	15.694.699.513
Phân phối lợi nhuận	-	664.991.063	-	(14.385.619.188)	(13.720.628.125)
Giảm khác	-	-	-	(1.157.192.947)	(1.157.192.947)
Số dư cuối kỳ trước	244.607.920.000	61.056.784.485	2.388.870.815	15.193.339.899	323.246.915.199
Số dư đầu kỳ này	244.607.920.000	61.056.784.485	2.388.870.815	15.193.339.899	323.246.915.199
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.206.559.802	2.206.559.802
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	244.607.920.000	61.056.784.485	2.388.870.815	17.399.899.701	325.453.475.001

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2022 ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế chưa phân phối năm 2021 chuyển sang	15.193.339.899
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	664.991.063
Trích Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi	1.329.982.125
Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	160.250.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	12.230.396.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển sang năm sau	807.720.711

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00	124.750.080.000	51,00
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23	49.487.200.000	20,23
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43	20.629.800.000	8,43
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34	49.740.840.000	20,34
	244.607.920.000	100,00	244.607.920.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận:	6.338.550.795	18.305.248.245
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.338.550.795	6.074.852.245
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	12.230.396.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	12.230.396.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.386.250)	(11.966.697.450)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(10.386.250)	(11.966.697.450)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.328.164.545	6.338.550.795

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.056.784.485	61.056.784.485
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	63.445.655.300	63.445.655.300

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022	Năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	129.862.337	129.862.337

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	32.339,00	36.339,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.047.470.800	811.321.345
Doanh thu thành phẩm	63.430.315.320	85.665.732.294
Doanh thu gia công	1.203.660.520	268.873.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.909.090	-
	65.852.355.730	86.745.926.999

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	969.962.670	3.086.750.117
- Giảm giá hàng bán	629.754.800	-
- Hàng bán bị trả lại		
	1.599.717.470	3.086.750.117

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.639.619.217	1.469.092.999
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.294.179.730	60.414.531.739
Giá vốn của hoạt động gia công	1.149.494.439	294.059.811
	44.083.293.386	62.177.684.549

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.636.109	234.820.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.181.191.675	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.285.893.716	74.101.640
	3.520.721.500	308.922.135

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Lãi tiền vay	472.690.576	282.329.337
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.137.079.786	1.527.541.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	531.459.939	(76.468.484)
	2.141.230.301	1.733.401.964

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	3.840.511.527	4.764.863.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.402.118	324.147.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.007.029.147	2.476.852.665
Chi phí khác bằng tiền	2.673.123.396	402.089.695
Chi phí chính sách cho CNV	1.173.580.406	1.143.550.540
	10.966.646.594	9.111.503.866

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	58.829.550
Chi phí nhân công	2.615.907.838	3.051.095.100
Chi phí chế độ cho CNV	568.351.250	682.619.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.014.075	228.231.640
Thuế, phí và lệ phí, chi phí khác	1.876.193.926	1.941.978.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.140.437.982	922.803.273
Chi phí khác bằng tiền	1.931.007.345	1.762.213.553
	8.291.912.416	8.647.771.250

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Thu phí sửa bao bì sản phẩm, thanh lý TSCĐ	13.458.463	234.818.181
	13.458.463	234.818.181

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Giá trị thành phẩm, nguyên liệu, bao bì xuất hủy do hư hỏng	90.833.692	40.424.347
	90.833.692	40.424.347

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.212.901.834	2.492.131.222
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.181.191.675)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.181.191.675)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.710.159	2.492.131.222
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.342.032	498.426.244
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.638.894.305	(1.042.149.907)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.040.810.116)	(2.410.439.805)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(395.573.779)	(2.954.163.468)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.480.332.462	1.367.609.078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.480.332.462	1.367.609.078

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.234.131.114	55.338.139.249
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	58.829.550
Chi phí nhân công	8.484.250.861	10.676.132.489
Chi phí chế độ cho CNV	1.759.165.040	1.826.169.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	432.416.193	552.378.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.147.467.129	3.399.655.938
Chi phí khác bằng tiền	9.301.655.444	8.085.653.873
Các khoản giảm trừ	1.599.717.470	3.086.750.117
Chi phí tài chính, khác	2.232.063.993	1.773.826.311
	67.190.867.243	84.797.536.093

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.443.198.102	-	-	29.443.198.102
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.830.468.556	230.073.000	-	181.060.541.556
	210.273.666.658	230.073.000	-	210.503.739.658
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.248.837.916	-	-	52.248.837.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.860.795.969	198.320.000	-	208.059.115.969
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	260.109.633.885	198.320.000	-	260.307.953.885

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	39.997.012.643	27.392.000	-	40.024.404.643
Phải trả người bán, phải trả khác	89.961.894.942	5.000.000	-	89.966.894.942
Chi phí phải trả	4.775.317.655	-	-	4.775.317.655
	134.734.225.240	32.392.000	-	134.766.617.240
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	38.327.907.488	27.392.000	-	38.355.299.488
Phải trả người bán, phải trả khác	89.042.091.378	5.000.000	-	89.047.091.378
Chi phí phải trả	7.222.679.922	-	-	7.222.679.922
	134.592.678.788	32.392.000	-	134.625.070.788

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.




36. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, hồ sơ giải thể MVI đang được tòa án thụ lý và thực hiện các bước theo quy định của pháp luật.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu báo cáo Quý I năm 2022.

TP Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

